CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446260
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-06 09:25:43
Foxit Reader Version: 9.7.2

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 01 năm 2025
Ông	Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 miễn nhiệm từ ngày 03 tháng 01 năm 2025
Ông	Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông	Lê Thanh Bình	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông	Lê Phương Đông	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà	Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông	Vũ Minh Ngọc	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà	Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 040/2024/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó vào ngày 07 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đàm Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5445-2021-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.464.036.583.364**	**1.303.628.520.779**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**172.611.144.046**	**107.049.568.199**
1	Tiền	111		84.611.144.046	67.049.568.199
2	Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	40.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**605.000.000.000**	**540.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	605.000.000.000	540.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**296.327.608.785**	**236.129.473.537**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	266.520.811.461	222.013.088.351
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.809.659.213	4.373.253.256
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.014.141.971	12.598.831.024
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.017.003.860)	(2.855.699.094)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	10	**340.626.271.082**	**365.525.221.996**
1	Hàng tồn kho	141		340.626.271.082	368.697.944.818
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.172.722.822)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**49.471.559.451**	**54.924.257.047**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.881.843.426	1.867.745.657
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.452.166.652	49.711.717.327
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.137.549.373	3.344.794.063
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**394.961.473.325**	**418.326.863.474**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**427.352.060**	**526.000.000**
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	427.352.060	526.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**62.682.180.314**	**78.441.761.409**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.926.208.933	76.685.790.028
-	*Nguyên giá*	*222*		*1.125.985.726.507*	*1.105.562.293.961*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.065.059.517.574)*	*(1.028.876.503.933)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.755.971.381	1.755.971.381
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.393.560.256*	*6.393.560.256*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.637.588.875)*	*(4.637.588.875)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.115.265.154**	**1.370.795.524**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.115.265.154	1.370.795.524
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**328.736.675.797**	**337.988.306.541**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	316.233.313.071	325.130.280.256
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31.3	12.503.362.726	12.858.026.285
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.858.998.056.689**	**1.721.955.384.253**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**304.981.686.952**	**285.728.284.256**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**304.981.686.952**	**285.728.284.256**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	33.443.651.980	32.287.928.990
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.247.908.531	334.389.140
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	42.263.250.296	56.072.724.622
4	Phải trả người lao động	314		37.441.782.673	36.586.149.354
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22.497.938.816	13.237.133.794
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.694.764.305	7.595.120.334
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	122.196.041.384	100.916.072.136
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	44.196.348.967	38.698.765.886
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.554.016.369.737**	**1.436.227.099.997**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	22	**1.554.016.369.737**	**1.436.227.099.997**
1	Vốn cổ phần	411	22.2	1.104.999.100.000	442.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.104.999.100.000	442.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.506.484
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	22.5	78.880.000.950	645.888.370.836
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22.5	-	11.949.121.722
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.968.008.798	292.365.755.644
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.331.746.383	108.227.235.701
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		217.636.262.415	184.138.519.943
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.630.923.267	46.476.008.589
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.858.998.056.689**	**1.721.955.384.253**

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	23	**1.855.617.616.161**	**1.588.441.460.119**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	38.850.000	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	23	**1.855.578.766.161**	**1.588.441.460.119**
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	1.350.721.387.735	1.179.289.843.166
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**504.857.378.426**	**409.151.616.953**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.115.593.955	40.494.040.277
7	Chi phí tài chính	22	26	2.862.410.145	4.830.027.491
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*2.376.789.282*	*4.248.347.288*
8	Chi phí bán hàng	25	27	111.450.013.107	82.664.123.071
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.427.365.690	77.417.859.086
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**327.233.183.439**	**284.733.647.582**
11	Thu nhập khác	31	29	1.564.118.419	4.280.346.822
12	Chi phí khác	32	29	504.345.699	164.918.773
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	29	**1.059.772.720**	**4.115.428.049**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**328.292.956.159**	**288.849.075.631**
15	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	69.602.914.984	62.306.988.465
16	Chi phí/(thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31.3	354.663.559	(4.077.158.417)
17	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**258.335.377.616**	**230.619.245.583**
18	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		238.636.262.415	209.138.519.943
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.699.115.201	21.480.725.640
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.970	1.665
21	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.970	1.665

Đặng Hồng Yến	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH ★

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**328.292.956.159**	**288.849.075.631**
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11	44.595.909.648	61.413.906.317
- Các khoản dự phòng	03		(3.011.418.056)	(11.815.348.513)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(232.423.839)	(133.239.601)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(28.946.577.732)	(35.945.351.764)
- Chi phí lãi vay	06	26	2.376.789.282	4.248.347.288
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**343.075.235.462**	**306.617.389.358**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(50.089.394.430)	52.124.474.642
- Giảm hàng tồn kho	10		28.071.673.736	23.088.187.517
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(3.988.990.915)	9.199.920.808
- Giảm chi phí trả trước	12		9.805.877.707	13.278.550.062
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.347.368.804)	(4.311.514.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(73.845.655.951)	(38.512.344.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	20.000.000	13.880.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(19.269.763.913)	(33.487.789.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**231.431.612.892**	**328.010.753.714**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.440.388.017)	(17.927.879.101)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.453.576.792	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(525.000.000.000)	(735.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		460.000.000.000	530.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.871.628.336	34.061.598.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(66.115.182.889)**	**(188.866.280.760)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33	20	269.520.961.763	309.640.509.491
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(248.240.992.515)	(335.104.167.513)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(121.094.330.000)	(196.980.240.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(99.814.360.752)**	**(222.443.898.022)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**65.502.069.251**	**(83.299.425.068)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	4	**107.049.568.199**	**190.336.792.912**
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.506.596	12.200.355
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	4	**172.611.144.046**	**107.049.568.199**

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 7 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 03 năm 2015 với mã chứng khoán là CSV.

Công ty có trụ sở chính tại 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con và sáu (06) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Địa chỉ: KCN Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phốt pho

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2024	65,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2024	65,05%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 01, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Phân khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Báo cáo về việc giải thể Mỏ Bô xít Bảo Lộc. Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi, sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm công ty") là sản xuất sản phẩm ngành hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 667 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 665 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

***Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6. *Thông tin so sánh*

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	02 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án Nhà máy để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, diện tích đất thuê là 180.036 m², thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 6 năm 2055. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11. *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

***Thuế thu nhập hoãn lại** (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.21. *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất. Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty là liên quan đến hoạt động này. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	816.608.655	982.397.077
Tiền gửi ngân hàng	83.794.535.391	66.067.171.122
Các khoản tương đương tiền (*)	88.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**172.611.144.046**	**107.049.568.199**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, hưởng lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	605.000.000.000	605.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000
TỔNG CỘNG	**605.000.000.000**	**605.000.000.000**	**540.000.000.000**	**540.000.000.000**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam		18.895.399.200	30.405.053.160
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh		45.398.685.600	50.212.116.000
Công ty Ajinomoto Việt Nam		25.238.227.340	18.165.405.520
NB.Toyota Tsusho Corporation		17.615.760.975	-
Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh		-	19.512.151.186
Phải thu từ các bên liên quan	*(Thuyết minh số 33)*	7.998.348.240	7.632.754.848
Phải thu các khách hàng khác		151.374.390.106	96.085.607.637
TỔNG CỘNG		**266.520.811.461**	**222.013.088.351**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.017.003.860)	(2.855.699.094)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hợp tác xã Vận tải Số 9	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Howden Việt Nam	-	2.859.621.840
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp M & T	1.499.394.758	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	4.810.264.455	1.513.631.416
TỔNG CỘNG	**9.809.659.213**	**4.373.253.256**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi dự thu	18.067.975.342	10.446.602.738
Tạm ứng cho nhân viên	44.979.191	28.006.484
Ký quỹ, ký cược	317.906.456	91.670.456
Phải thu khác	4.583.280.982	2.032.551.346
TỔNG CỘNG	**23.014.141.971**	**12.598.831.024**

9. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng nợ (*)	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Citichem India Limited	1.567.843.200	-	1.495.194.624	-
DNTN Tân Trường An	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Jbi Chem Cà Mau	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Khang Nghi	158.815.700	-	158.815.700	47.644.710
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thép Nguyễn Minh	-	-	183.708.800	91.854.300
Công ty TNHH Găng Tay Nhất Á Châu	33.480.000	10.044.000	33.480.000	16.740.000
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	85.519.640	42.759.820	85.519.640	85.519.640
Công ty TNHH Sản xuất Gạch men King Minh	166.820.320	83.410.160	166.820.320	166.820.320
TỔNG CỘNG	**3.153.217.840**	**136.213.980**	**3.264.278.064**	**408.578.970**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Nhóm Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6.*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	4.183.587.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	246.705.175.428	-	265.592.435.408	-
Công cụ, dụng cụ	8.815.595.077	-	7.384.815.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.604.801.465	-	5.882.202.257	-
Thành phẩm	79.018.830.285	-	89.838.491.865	(3.172.722.822)
Hàng hóa	298.281.627	-	-	-
TỔNG CỘNG	**340.626.271.082**	**-**	**368.697.944.818**	**(3.172.722.822)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(3.172.722.822)	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(3.172.722.822)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.172.722.822	-
Số cuối năm	-	(3.172.722.822)

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho sản phẩm PAC-F 30% HB Bột do giá trị thuần có thể thực hiện được cao hơn giá gốc.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	184.056.500.195	870.568.263.906	37.642.207.811	13.295.322.049	1.105.562.293.961
Mua trong năm	-	26.739.189.007	675.000.000	1.422.139.546	28.836.328.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.548.057.535)	(6.730.393.927)	(134.444.545)	(8.412.896.007)
Số cuối năm (*)	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507

(*) Trong đó, nguyên giá của các tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 939.549.281.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 925.854.675.241 VND).

Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	177.692.206.641	807.767.114.552	33.758.120.205	9.659.062.535	1.028.876.503.933
Khấu hao trong năm	1.517.152.149	39.592.286.771	1.763.064.816	1.723.405.912	44.595.909.648
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.548.057.535)	(6.730.393.927)	(134.444.545)	(8.412.896.007)
Số cuối năm	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	6.364.293.554	62.801.149.354	3.884.087.606	3.636.259.514	76.685.790.028
Số cuối năm	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Số cuối năm	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*4.637.588.875*	*4.637.588.875*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Số cuối năm	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Số cuối năm	1.755.971.381	-	1.755.971.381

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	2.873.942.955	405.942.390
Đầu tư nhà chứa kho nguyên liệu	241.322.199	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	964.853.134
TỔNG CỘNG	**3.115.265.154**	**1.370.795.524**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	587.204.669	651.992.249
Chi phí sửa chữa	767.380.045	705.019.490
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.995.454	161.331.499
Chi phí sử dụng phần mềm	-	166.024.000
Chi phí trả trước khác	470.263.258	183.378.419
TỔNG CỘNG	**1.881.843.426**	**1.867.745.657**

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

VND

Dài hạn	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*)	312.461.405.489	322.734.109.229
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.619.121.367	2.060.855.383
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	530.622.991	303.289.718
Chi phí trả trước khác	622.163.224	32.025.926
TỔNG CỘNG	**316.233.313.071**	**325.130.280.256**

(*) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.314.137.447	3.314.137.447	-	-
Công ty TNHH Điện tự động hóa B và I	4.247.600.000	4.247.600.000	-	-
Điện lực Cam Đường	4.360.930.812	4.360.930.812	2.645.891.741	2.645.891.741
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	992.520.005	992.520.005	1.756.800.045	1.756.800.045
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Petro Pro	-	-	2.926.712.640	2.926.712.640
Công ty TNHH MTV Mộc Lê Xanh	3.795.346.801	3.795.346.801	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Tự Thành	3.818.008.049	3.818.008.049	-	-
Heartychem Corporation	-	-	12.302.640.000	12.302.640.000
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	11.949.120	11.949.120	5.851.440	5.851.440
Phải trả đối tượng khác	12.903.159.746	12.903.159.746	12.650.033.124	12.650.033.124
TỔNG CỘNG	**33.443.651.980**	**33.443.651.980**	**32.287.928.990**	**32.287.928.990**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	541.646.471	-
Công ty Cổ phần Quốc tế TM Grow	302.940.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	403.322.060	334.389.140
TỔNG CỘNG	**1.247.908.531**	**334.389.140**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.424.671.886	957.768.921	50.976.989.606	50.138.688.202	3.593.572.613	1.288.368.244
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	8.474.034.919	8.474.034.919	-	1.332.097.533
Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	345.975.392	35.551.493.684	35.551.493.684	-	345.975.392
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.499.765.813	-	69.616.245.865	73.845.655.951	33.270.355.727	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.289.575.703	258.952.217	13.687.548.039	10.381.926.541	5.349.689.983	13.444.999
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	13.720.680.198	-	6.760.350.798	20.481.030.996	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	138.031.022	450.000.000	1.273.354.931	1.069.417.185	49.631.973	157.663.205
TỔNG CỘNG	**56.072.724.622**	**3.344.794.063**	**186.340.017.842**	**199.942.247.478**	**42.263.250.296**	**3.137.549.373**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước lãi vay	97.352.558	67.932.080
Trích trước chi phí vận chuyển	10.847.855.154	2.057.472.434
Trích trước tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 bị truy thu	1.621.485.330	3.242.970.660
Trích trước chi phí điện	7.701.988.825	6.410.520.412
Trích trước chi phí khác	2.229.256.949	1.458.238.208
TỔNG CỘNG	**22.497.938.816**	**13.237.133.794**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	522.213.092	367.375.992
Bảo hiểm xã hội	334.326.590	344.508.990
Bảo hiểm y tế	18.048.391	18.048.391
Nhận ký quỹ, ký cược	29.434.752	140.317.000
Cổ tức phải trả	57.690.000	5.366.590.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.051.480	1.358.279.961
TỔNG CỘNG	**1.694.764.305**	**7.595.120.334**

20. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Tiền thu từ đi vay*	*Tiền chi trả nợ gốc vay*	*Số cuối năm*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (a)	82.788.138.432	96.101.092.089	139.132.956.888	39.756.273.633
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (b)	7.614.000.000	145.467.455.995	91.706.285.931	61.375.170.064
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (c)	10.513.933.704	27.952.413.679	17.401.749.696	21.064.597.687
TỔNG CỘNG	**100.916.072.136**	**269.520.961.763**	**248.240.992.515**	**122.196.041.384**
Số có khả năng trả nợ	*100.916.072.136*			*122.196.041.384*

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 01/2024/93332/HĐTD ngày 13 tháng 6 năm 2024
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là từ 3,8%/năm đến 3,9%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là từ 3 tháng đến 6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 24.4783324/2024-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 03 tháng 7 năm 2024
Hạn mức tín dụng	100.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là từ 3,8%/năm đến 3,9%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là từ 3 tháng đến 06 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(c) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Hợp đồng tín dụng	Số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/ANNEX08 ngày 25/11/2024
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3,5%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 03 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Tài sản đảm bảo	Tín chấp

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		38.698.765.886	10.343.057.183
Trích lập trong năm	*(Thuyết minh số 22.1)*	24.747.346.994	54.344.372.099
Sử dụng trong năm		(19.284.263.913)	(26.002.643.396)
Tăng khác		34.500.000	13.980.000
Số cuối năm		44.196.348.967	38.698.765.886

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước									
Số đầu năm	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	333.757.881.736	78.794.044.670	1.428.917.209.872
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	209.138.519.943	21.480.725.640	230.619.245.583
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	81.020.052.298	-	(92.540.486.397)	-	(11.520.434.099)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(110.500.000.000)	-	(110.500.000.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.594.046.279)	(6.229.891.721)	(17.823.938.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(47.568.870.000)	(47.568.870.000)
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(10.896.113.359)	-	(10.896.113.359)
Số cuối năm	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997
Năm nay									
Số đầu năm	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	238.636.262.415	19.699.115.201	258.335.377.616
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	74.038.006.571	-	(95.183.967.095)	-	(21.145.960.524)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	9.994.095.337	-	(12.336.711.284)	(1.258.770.523)	(3.601.386.470)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(110.500.000.000)	-	(110.500.000.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.285.430.000)	(5.285.430.000)
Tăng vốn điều lệ	662.999.100.000	(9.506.484)	-	-	(651.040.471.794)	(11.949.121.722)	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(13.330.882)	-	(13.330.882)
Số cuối năm	1.104.999.100.000	-	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	-	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737

22.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	718.275.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Các cổ đông khác	386.724.100.000	35,00%	154.690.000.000	35,00%
TỔNG CỘNG	**1.104.999.100.000**	**100,00%**	**442.000.000.000**	**100,00%**

22.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu năm		442.000.000.000	442.000.000.000
Tăng vốn trong năm	*(Thuyết minh số 35)*	662.999.100.000	-
Số cuối năm		1.104.999.100.000	442.000.000.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tạm trích 10% lợi nhuận sau thuế năm 2024 vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Tờ trình ngày 10 tháng 01 năm 2025 được Tổng Giám đốc phê duyệt như sau:

VND

	Số được phân phối	*Số đã trích trong năm trước*	*Số trích trong năm nay*
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	24.679.335.524	25.000.000.000	(320.664.476)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	466.625.000	-	466.625.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	74.038.006.571	-	74.038.006.571
Chia cổ tức bằng tiền	110.500.000.000	-	110.500.000.000
Tăng vốn từ Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển	662.999.100.000	-	662.999.100.000
TỔNG CỘNG	**893.683.067.095**	**25.000.000.000**	**868.683.067.095**

22.4. *Cổ phiếu*

Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.499.910	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*44.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*44.200.000*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.5. *Quỹ*

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ đầu tư và phát triển	645.888.370.836	84.032.101.908	(651.040.471.794)	78.880.000.950
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	(11.949.121.722)	-
TỔNG CỘNG	**657.837.492.558**	**84.032.101.908**	**(662.989.593.516)**	**78.880.000.950**

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu		**1.855.617.616.161**	**1.588.441.460.119**
Trong đó:			
Doanh thu bán thành phẩm		*1.784.696.114.526*	*1.526.617.518.802*
Doanh thu bán hàng hóa		*63.043.322.691*	*54.056.969.165*
Doanh thu cung cấp dịch vụ		*6.102.093.153*	*6.009.816.000*
Doanh thu khác		*1.776.085.791*	*1.757.156.152*
Các khoản giảm trừ doanh thu		**(38.850.000)**	-
Trong đó:			
Giảm giá hàng bán		(38.850.000)	-
DOANH THU THUẦN		**1.855.578.766.161**	**1.588.441.460.119**
Trong đó:			
Doanh thu đối với bên liên quan	*(Thuyết minh số 33)*	*61.087.841.227*	*98.430.738.700*
Doanh thu đối với bên khác		*1.794.490.924.934*	*1.490.010.721.419*

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.305.972.502.448	1.138.828.159.427
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.496.837.189	36.894.309.475
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	5.424.770.920	394.651.442
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.172.722.822)	3.172.722.822
TỔNG CỘNG	**1.350.721.387.735**	**1.179.289.843.166**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.493.000.940	35.945.351.764
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.390.169.176	4.388.187.366
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.423.839	160.501.147
TỔNG CỘNG	**30.115.593.955**	**40.494.040.277**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	2.376.789.282	4.248.347.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.620.863	554.418.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.261.546
TỔNG CỘNG	**2.862.410.145**	**4.830.027.491**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên bán hàng	3.836.056.616	4.219.372.991
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	2.846.406.422	3.386.936.435
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	266.088.324	554.273.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.399.502.215	71.667.681.806
Chi phí bán hàng khác	8.101.959.530	2.835.858.128
TỔNG CỘNG	**111.450.013.107**	**82.664.123.071**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	29.710.649.704	28.163.742.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	952.134.381	1.322.017.030
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.030.041.811	1.375.495.260
Thuế, phí và lệ phí	6.771.870.797	8.598.022.974
Chi phí dự phòng	161.304.766	281.171.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.123.367.243	21.970.348.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.677.996.988	15.707.060.625
TỔNG CỘNG	**93.427.365.690**	**77.417.859.086**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.453.576.792	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng bảo vệ môi trường	-	4.088.824.236
Phế liệu thu hồi	92.796.364	-
Tiền phạt thu được	17.745.263	111.168.553
Các khoản khác	-	80.354.033
	1.564.118.419	**4.280.346.822**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(382.921.888)	(136.418.773)
Các khoản khác	(121.423.811)	(28.500.000)
	(504.345.699)	**(164.918.773)**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**1.059.772.720**	**4.115.428.049**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.256.495.658	592.626.310.414
Chi phí nhân công	188.589.794.937	174.911.987.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định *(Thuyết minh số 11)*	44.595.909.648	61.222.816.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.665.163.463	368.039.762.420
Các chi phí khác	144.176.638.550	109.177.180.250
TỔNG CỘNG	**1.498.284.002.256**	**1.305.978.057.186**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.602.914.984	62.306.988.465
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	354.663.559	(4.077.158.417)
TỔNG CỘNG	**69.957.578.543**	**58.229.830.048**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**328.292.956.159**	**288.849.075.631**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Các khoản phạt hành chính về thuế	353.900.447	28.607.736
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	21.359.233.548	4.013.185.059
Các khoản điều chỉnh khác	(218.197.441)	(1.741.718.188)
Tổng lợi nhuận tính thuế	**349.787.892.713**	**291.149.150.238**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**69.957.578.543**	**58.229.830.048**

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3. *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Khấu hao Tài sản cố định	12.503.362.726	12.858.026.285	(354.663.559)	4.077.158.417
	12.503.362.726	***12.858.026.285***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(354.663.559)***	***4.077.158.417***

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

		Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*		238.636.262.415	209.138.519.943
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)* (*)		(21.000.000.000)	(25.145.960.524)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*		**217.636.262.415**	**183.992.559.419**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(Cổ phiếu)* (**)		110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.970	1.665
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.970	1.665

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo theo Tờ trình ngày 10 tháng 01 năm 2025 được Tổng Giám đốc phê duyệt. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã thực hiện trong năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*	209.138.519.943	-	209.138.519.943
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)*	(25.000.000.000)	(145.960.524)	(25.145.960.524)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**184.138.519.943**	**(145.960.524)**	**183.992.559.419**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(Cổ phiếu)*	*44.200.000*	*66.299.910*	*110.499.910*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*4.166*	*(2.501)*	*1.665*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Công ty cùng Tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	1.680.000.000	1.613.809.092
	Chia cổ tức	71.827.500.000	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Mua hàng	307.412.480	286.540.120
	Bán hàng	25.149.365.000	30.818.726.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cho mượn hàng	673.692.500	3.103.076.507
	Mượn hàng	-	1.734.881.250

***Giao dịch và số dư với các bên liên quan** (tiếp theo)*

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	4.088.351.000	4.668.582.000
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	7.070.832.500	5.400.434.500
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	28.350.000	27.000.000
	Mua hàng	110.131.550	87.128.950
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.505.719.160	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	23.685.695.000	54.747.686.600
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	1.057.975.000	1.647.603.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Bán hàng	7.272.727	1.120.706.600

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.025.082.240	1.530.950.760
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	450.641.880	810.185.760
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	956.027.880	937.293.120
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	55.980.288
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	2.444.950.440	4.157.088.480
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	121.645.800	141.256.440
TỔNG CỘNG	**7.998.348.240**	**7.632.754.848**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	11.949.120	5.851.440
TỔNG CỘNG	**11.949.120**	**5.851.440**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	682.909.092
TỔNG CỘNG	**-**	**682.909.092**

33.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

❖ **Năm 2024**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị		**-**	**-**	***354.000.000***	***399.050.000***	***753.050.000***
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09/01/2025)	-	-	84.000.000	110.500.000	194.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024 và miễn nhiệm ngày 03/01/2025)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	-	84.000.000	62.000.000	146.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	56.000.000	85.275.000	141.275.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000
Ban quản lý, điều hành		***2.431.654.223***	***340.189.000***	***84.000.000***	***2.507.422.729***	***5.363.265.952***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	478.520.480	64.044.000	-	496.969.289	1.039.533.769
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	471.651.168	64.030.000	-	368.948.179	904.629.347
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	477.089.739	65.352.000	-	507.585.989	1.050.027.728
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	417.657.725	57.256.000	-	395.980.758	870.894.483
Ban kiểm soát		***429.986.247***	***75.436.000***	***132.000.000***	***555.175.485***	***1.192.597.732***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	429.986.247	57.436.000	-	340.675.485	828.097.732
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	9.000.000	66.000.000	126.000.000	201.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000
TỔNG CỘNG		**2.861.640.470**	**415.625.000**	**570.000.000**	**3.461.648.214**	**7.308.913.684**

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt** (tiếp theo)*

❖ **Năm 2023**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị		***-***	***175.000.000***	***408.000.000***	***118.500.000***	***701.500.000***
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	120.000.000	39.500.000	219.500.000
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	-	131.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	34.500.000	165.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	34.500.000	165.500.000
Ban quản lý, điều hành		***2.515.525.739***	***235.000.000***	***96.000.000***	***1.487.973.759***	***4.334.499.498***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	594.097.222	60.000.000	96.000.000	362.501.173	1.112.598.395
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	490.887.079	45.000.000	-	285.894.226	821.781.305
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	490.775.329	45.000.000	-	282.467.054	818.242.383
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	500.909.914	45.000.000	-	281.566.165	827.476.079
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	438.856.195	40.000.000	-	275.545.141	754.401.336
Ban kiểm soát		***440.231.955***	***85.000.000***	***144.000.000***	***398.357.178***	***1.067.589.133***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	440.231.955	35.000.000	-	253.857.178	729.089.133
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	25.000.000	72.000.000	111.000.000	208.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	72.000.000	33.500.000	130.500.000
TỔNG CỘNG		**2.955.757.694**	**495.000.000**	**648.000.000**	**2.004.830.937**	**6.103.588.631**

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

34.1. Ngoại tệ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đô la Mỹ (USD)	176.747,36	418.667,90
Đồng Euro (EUR)	1.069,46	1.087,33

34.2. Nợ khó đòi đã xử lý

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
CỘNG	**1.077.385.950**	**1.077.385.950**

35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024. Tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 662.999.100.000 VND, tương ứng 66.299.910 cổ phần. Ngày 02 tháng 8 năm 2024, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 465/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Nam được thay đổi đăng ký niêm yết. Giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết (theo mệnh giá) là 662.999.100.000 VND, tương ứng 66.299.910 cổ phần, giá trị chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 1.104.999.100.000 VND, tương ứng 110.499.910 cổ phiếu, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 06 tháng 8 năm 2024. Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11 tháng 9 năm 2024.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, ông Nguyễn Hữu Tú nộp đơn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thành viên Hội đồng quản trị Công ty do được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phân công nhiệm vụ khác.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 60/NQ-HĐQT về việc bầu ông Vũ Minh Ngọc - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị cho đến khi Công ty kiện toàn được nhân sự giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2024 - 2029 và thông qua nội dung triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 về việc thông qua Tờ trình miễn nhiệm và bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

South Basic Chemicals Joint Stock Company

Audited consolidated financial statements

For the fiscal year ended 31 December 2024

CONTENTS

		Pages
1.	Report of the Board of General Directors	1 - 2
2.	Independent auditors' report	3 - 4
3.	Consolidated Balance sheet	5 - 6
4.	Consolidated Income statement	7
5.	Consolidated Cash flow statement	8 - 9
6.	Notes to the Consolidated Financial statements	10 - 39

****

REPORT OF BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of South Basic Chemicals Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is pleased to present its report and the Consolidated financial statements of the Company and subsidiary (hereinafter referred to as "the Corporate group") for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF ADMINISTRATION

Members of the Board of Administration during the year and at the date of this report are:

Ms	Vu Minh Ngoc	Chairman	appointed on 09 January 2025
Mr	Nguyen Huu Tu	Chairman	appointed on 23 April 2024 resigned on 03 January 2025
Mr	Nguyen Tuan Dung	Chairman	resigned on 23 April 2024
Mr	Le Thanh Binh	Member	reappointment on 23 April 2024
Mr	Le Phuong Dong	Member	reappointment on 23 April 2024
Ms	Le Thi Ngoc Diep	Member	appointed on 23 April 2024
Ms	Nguyen Thanh Binh	Member	resigned on 23 April 2024
Mr	Vu Minh Ngoc	Member	reappointment on 23 April 2024

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms	Do Thi Thoa	Head	reappointment on 23 April 2024
Ms	Nguyen Thi Minh Ha	Member	reappointment on 23 April 2024
Mr	Nguyen Minh Tri	Member	reappointment on 23 April 2024

BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of the Board of General Directors during the year and at the date of this report are:

Mr	Le Thanh Binh	General Director
Mr	Do Trung Hieu	Deputy General Director
Mr	Vo Dinh Thuy	Deputy General Director
Mr	Le Tung Lam	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Le Thanh Binh.

AUDITORS

The auditor of the Company is FAC Auditing Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the Consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Corporate group and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether the accounting standards applicable to the the Corporate group have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated financial statements;
- Prepare the Consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporate group will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the Consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporate group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying Consolidated financial statements.

STATEMENT BY THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors does hereby state that, in its opinion, the accompanying Consolidated financial statements give a true and fair view of the financial position of the Corporate group as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the fiscal year ended on the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Le Thanh Binh
General Director

Ho Chi Minh City, 28 February 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

No: 040/2024/BCTCHN-FAC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, The Board of Administration and The Board of General Directors**
SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying Consolidated financial statements of South Basic Chemicals Joint Stock Company and subsidiary (referred to as "the Corporate group") as prepared on 28 February 2025 and set out on pages 5 to 39, which comprise the Consolidated balance sheet as at 31 December 2024, and the Consolidated income statement and the Consolidated cash flow statement for the fiscal year ended on the same day and the notes thereto.

Responsibility of the Board of General Directors

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these Consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated financial statements of the Corporate group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the preparation and fair presentation of the Consolidated financial statements of the Corporate group in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporate group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the over all presentation of the Consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the Consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of South Basic Chemicals Joint Stock Company and subsidiary as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the fiscal year ended on the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Consolidated financial statements.

Other Matter

The Consolidated financial statements of the Corporate group for the year ended 31 December 2023 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those statements on 07 March 2024.

FAC AUDITING COMPANY LIMITED

Do Hoang Chuong - Deputy General Director

Audit Practicing Registration Certificate

No. 2662-2023-099-1

Dam Tuan Anh - Auditor

Audit Practicing Registration Certificate

No. 5445-2021-099-1

Ho Chi Minh City

28 February 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

	ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**1,464,036,583,364**	**1,303,628,520,779**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	4	**172,611,144,046**	**107,049,568,199**
1	Cash	111		84,611,144,046	67,049,568,199
2	Cash equivalents	112		88,000,000,000	40,000,000,000
II.	**Short-term investments**	**120**		**605,000,000,000**	**540,000,000,000**
1	Held- to-maturity investments	123	5	605,000,000,000	540,000,000,000
III.	**Current accounts receivable**	**130**		**296,327,608,785**	**236,129,473,537**
1	Short-term trade receivables	131	6	266,520,811,461	222,013,088,351
2	Short-term advances to suppliers	132	7	9,809,659,213	4,373,253,256
3	Other short-term receivables	136	8	23,014,141,971	12,598,831,024
4	Provision for doubtful short-term receivables	137	9	(3,017,003,860)	(2,855,699,094)
IV.	**Inventories**	**140**	10	**340,626,271,082**	**365,525,221,996**
1	Inventories	141		340,626,271,082	368,697,944,818
2	Provision for obsolete inventories	149		-	(3,172,722,822)
V.	**Other current assets**	**150**		**49,471,559,451**	**54,924,257,047**
1	Short-term prepaid expenses	151	14	1,881,843,426	1,867,745,657
2	Value-added tax deductible	152		44,452,166,652	49,711,717,327
3	Tax and other receivables from the State	153	17	3,137,549,373	3,344,794,063
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**394,961,473,325**	**418,326,863,474**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**427,352,060**	**526,000,000**
1	Other long-term receivables	216	8	427,352,060	526,000,000
II.	**Fixed assets**	**220**		**62,682,180,314**	**78,441,761,409**
1	Tangible fixed assets	221	11	60,926,208,933	76,685,790,028
-	*Cost*	*222*		*1,125,985,726,507*	*1,105,562,293,961*
-	*Accumulated depreciation*	*223*		*(1,065,059,517,574)*	*(1,028,876,503,933)*
2	Intangible fixed assets	227	12	1,755,971,381	1,755,971,381
-	*Cost*	*228*		*6,393,560,256*	*6,393,560,256*
-	*Accumulated depreciation*	*229*		*(4,637,588,875)*	*(4,637,588,875)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**3,115,265,154**	**1,370,795,524**
1	Construction in progress	242	13	3,115,265,154	1,370,795,524
IV.	**Other long-term assets**	**260**		**328,736,675,797**	**337,988,306,541**
1	Long-term prepaid expenses	261	14	316,233,313,071	325,130,280,256
2	Deferred tax assets	262	31.3	12,503,362,726	12,858,026,285
	TOTAL ASSETS	**270**		**1,858,998,056,689**	**1,721,955,384,253**

	RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**304,981,686,952**	**285,728,284,256**
I.	**Current liabilities**	**310**		**304,981,686,952**	**285,728,284,256**
1	Short-term trade payables	311	15	33,443,651,980	32,287,928,990
2	Short-term advances from customers	312	16	1,247,908,531	334,389,140
3	Taxes and other payables to the State	313	17	42,263,250,296	56,072,724,622
4	Payables to employees	314		37,441,782,673	36,586,149,354
5	Short-term accrued expenses	315	18	22,497,938,816	13,237,133,794
6	Other short-term payables	319	19	1,694,764,305	7,595,120,334
7	Short-term loan and finance lease	320	20	122,196,041,384	100,916,072,136
8	Bonus and welfare fund	322	21	44,196,348,967	38,698,765,886
D.	**OWNERS' EQUITY**	**400**		**1,554,016,369,737**	**1,436,227,099,997**
I.	**Capital**	**410**	22	**1,554,016,369,737**	**1,436,227,099,997**
1	Share capital	411	22.2	1,104,999,100,000	442,000,000,000
-	Shares with voting rights	411a		1,104,999,100,000	442,000,000,000
2	Share premium	412		-	9,506,484
3	Other owners' capital	414		22,951,530,000	22,951,530,000
4	Asset revaluation reserve	416		(25,413,193,278)	(25,413,193,278)
5	Investment and development fund	418	22.5	78,880,000,950	645,888,370,836
6	Other funds belonging to owners' equity	420	22.5	-	11,949,121,722
7	Undistributed earnings	421		312,968,008,798	292,365,755,644
-	Undistributed earnings of prior period	421a		95,331,746,383	108,227,235,701
-	Undistributed earnings of current year	421b		217,636,262,415	184,138,519,943
8	Non-controlling interests	429		59,630,923,267	46,476,008,589
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**1,858,998,056,689**	**1,721,955,384,253**

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 28 February 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2024

Currency: VND

	ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
1	**Revenue from sale of goods and rendering of services**	**01**	23	**1,855,617,616,161**	**1,588,441,460,119**
2	Deductions	02	23	38,850,000	-
3	**Net revenue from sale of goods and rendering of services**	**10**	23	**1,855,578,766,161**	**1,588,441,460,119**
4	Cost of goods sold and services rendered	11	24	1,350,721,387,735	1,179,289,843,166
5	**Gross profit from sale of goods and rendering of services**	**20**		**504,857,378,426**	**409,151,616,953**
6	Finance income	21	25	30,115,593,955	40,494,040,277
7	Finance expenses	22	26	2,862,410,145	4,830,027,491
-	*In which: Interest expenses*	23		*2,376,789,282*	*4,248,347,288*
8	Selling expenses	25	27	111,450,013,107	82,664,123,071
9	General and administrative expenses	26	28	93,427,365,690	77,417,859,086
10	**Operating profit**	**30**		**327,233,183,439**	**284,733,647,582**
11	Other income	31	29	1,564,118,419	4,280,346,822
12	Other expenses	32	29	504,345,699	164,918,773
13	**Other profit**	**40**	29	**1,059,772,720**	**4,115,428,049**
14	**Accounting profit before tax**	**50**		**328,292,956,159**	**288,849,075,631**
15	Current corporate income tax expense	51	31.1	69,602,914,984	62,306,988,465
16	Deferred tax expense/(income)	52	31.3	354,663,559	(4,077,158,417)
17	**Net profit after tax**	**60**		**258,335,377,616**	**230,619,245,583**
18	Post-tax profits attributable to parent company	61		238,636,262,415	209,138,519,943
19	Post-tax profits attributable to non-controlling interests	62		19,699,115,201	21,480,725,640
20	Basic earnings per share	70	32	1,970	1,665
21	Diluted earnings per share	71	32	1,970	1,665

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH ★

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 28 February 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2024

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1 Profit before tax	**01**		**328,292,956,159**	**288,849,075,631**
2 Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02	11	44,595,909,648	61,413,906,317
- Reversal of provision	03		(3,011,418,056)	(11,815,348,513)
- Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items	04		(232,423,839)	(133,239,601)
- Profits from investing activities	05		(28,946,577,732)	(35,945,351,764)
- Interest expenses	06	26	2,376,789,282	4,248,347,288
3 Operating profit before changes in working capital	**08**		**343,075,235,462**	**306,617,389,358**
- (Increase)/decrease in receivables	09		(50,089,394,430)	52,124,474,642
- Decrease in inventories	10		28,071,673,736	23,088,187,517
- Increase/(decrease) in payables	11		(3,988,990,915)	9,199,920,808
- Decrease in prepaid expenses	12		9,805,877,707	13,278,550,062
- Interest paid	14		(2,347,368,804)	(4,311,514,475)
- Corporate income tax paid	15	17	(73,845,655,951)	(38,512,344,344)
- Other cash inflows from operating activities	16	21	20,000,000	13,880,000
- Other cash outflows for operating activities	17	21	(19,269,763,913)	(33,487,789,854)
Net cash flows from operating activities	**20**		**231,431,612,892**	**328,010,753,714**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1 Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(22,440,388,017)	(17,927,879,101)
2 Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		1,453,576,792	-
3 Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(525,000,000,000)	(735,000,000,000)
4 Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		460,000,000,000	530,000,000,000
5 Cash receipts from interests, dividends and profits shared	27		19,871,628,336	34,061,598,341
Net cash flows used in investing activities	**30**		**(66,115,182,889)**	**(188,866,280,760)**

	ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
1	Drawdown of borrowings	33	20	269,520,961,763	309,640,509,491
2	Repayment of borrowings	34	20	(248,240,992,515)	(335,104,167,513)
3	Dividends paid/Profit distributed	36		(121,094,330,000)	(196,980,240,000)
	Net cash flows used in financing activities	**40**		**(99,814,360,752)**	**(222,443,898,022)**
	Net increase/(decrease) in cash for the year	**50**		**65,502,069,251**	**(83,299,425,068)**
	Cash and cash equivalents at beginning of year	**60**	4	**107,049,568,199**	**190,336,792,912**
-	Effect of exchange rate on cash and cash equivalents	61		59,506,596	12,200,355
	Cash and cash equivalents at end of year	**70**	4	**172,611,144,046**	**107,049,568,199**

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 28 February 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

1. CORPORATE INFORMATION

Southern Basic Chemicals Joint Stock Company was formerly a state-owned enterprise under the Vietnam National Chemical Group and was equitized pursuant to the approved equitization plan under Decision No. 248/QD-HCVN dated 28 July 2013, issued by the Vietnam National Chemical Group. The company was officially converted into a joint stock company on 02 January 2014, in accordance with the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company, enterprise code 0301446260, issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The company is currently operating under the 11th amended Enterprise Registration Certificate, issued on 11 September 2024.

The Company's share are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") since 18 March 2015, under the stock code CSV.

The head office of the Company is located at 22 Ly Tu Trong street, Ben Nghe ward, District 1, Ho Chi Minh City.

As at 31 December 2024, The Company has one (01) subsidiaries and six (06) dependent units as follows:

Subsidiary

Unit name: Vietnam Phosphorus Joint Stock Company

Address: Tang Loỏng Industrial park, Tang Loong town, Bao Thang district, Lao Cai province

Main business activities: Production and trading of phosphorus

Rate of ownership as at 31 December 2024	65.05%
Voting rights as at 31 December 2024	65.05%

Dependent units

Branch name	*Adress*
Bien Hoa Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province
Tan Binh Chemical Plant 2 - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province
Dong Nai Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province
Tan Binh Branch	No. 46/6 Phan Huy Ich, Wrad 15, Tan Binh district , Ho Chi Minh City
The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company - Bao Loc Bauxite Mine	No. 62 Ly Thuong Kiet, Ward 01, Bao Loc city, Lam Dong province
Nhon Trach Chemical Plant - The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company	Subzone Nhon Trach 6C, Nhon Trach 6 Industrial Park, Long Tho commune, Nhon Trach district, Dong Nai province.

(*) According to Resolution No. 01/2021/NQ-DHCD dated 27 April 2021, the General Meeting of Shareholders approved the report on the dissolution of Bao Loc Bauxite Mine. The Company is carrying out the dissolution procedures for The branch of South Basic Chemicals Joint Stock Company - Bao Loc Bauxite Mine in accordance with legal regulations and the Company's Charter.

CORPORATE INFORMATION (continued)

The activities registered under the Company's Enterprise Registration Certificate are:

- Production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;
- Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food additives sector (not operating at the office);
- Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting goods by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in Ho Chi Minh City).
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City).
- Repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle.
- Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits.
- Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Experimental research activities and other services.

The Company's main activity during the current period of the Company and subsidiary (as "the Corporate group") is the production of chemical industry products.

The Corporate group's normal course of business cycle is no more than 12 months.

The number of the Corporate group's employees as at 31 December 2024 is 667 people (as at 31 December 2023 is 665 people).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Accounting standards and system

The Consolidated financial statements of the Corporate group expressed in Vietnam dong ("VND"), are presented under the guidance of Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014, are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying Consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2. Applied accounting documentation system

The Corporate group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3. Fiscal year

The Corporate group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4. Accounting currency

The Consolidated financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND") which is also the Corporate group's accounting currency.

2.5. Consolidation base

The Consolidated financial statements include the financial statements of the Company and its subsidiary.

Subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, which is the date the Company obtains control of the subsidiary, and continues to be consolidated until the date it really ceases to have control over the subsidiary.

The Separate financial statements of the Company and its subsidiary used for consolidation are prepared for the same accounting period, and are applied uniform accounting policies.

Accounts balance of balance sheet between companies in the Corporate group, unrealized income and expenses, or unrealized internal gains or losses arising from these transactions are completely eliminated.

Consolidation base (continued)

Non-controlling interests represent the share of profit or loss in the results of operations and the net assets of subsidiaries that are not held by the Company and are presented in a separate item of the consolidated income statement and consolidated balance sheet.

Effects resulting from changes in subsidiary ownership that do not lose control are recorded in undistributed earnings.

2.6. Comparative information

Comparative information on the Consolidated balance sheet, the Consolidated income statement, the Consolidated cash flow statement and related supplementing notes is based on the Audited consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2023.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Cash and cash equivalents

Cash comprise cash on hand and cash in banks.

Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with an original maturity of no longer than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, with their value determined on a weighted average basic.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Corporate group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the Consolidated income statement.

3.3. Receivables

Receivables are presented in the Consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the Consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writtes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the Consolidated income statement.

3.4. *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the Consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the Consolidated income statement.

3.5. *Leased assets*

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6. *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the Consolidated income statement.

Land use rights

Land use right is recognized as an intangible asset when the Corporate group is granted a land use right certificate. The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land lot to the condition available for intended use and are amortized according to the land use term.

Computer software

Computer software which is not an integral part of hardware is recorded as intangible fixed asset and amortised over the term of benefits.

3.7. *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 25 years
Machinery and equipment	04 - 12 years
Means of transportation	06 - 10 years
Management equipment	03 - 08 years
Computer software	02 - 10 years

Land use rights with an indefinite term are recorded at historical cost and are not depreciated.

3.8. *Construction in progress*

Construction in progress represents costs attributable directly to the acquisition of fixed assets, the construction of the ongoing Factory construction projects for production and management purposes. These assets are recorded at the historical cost and are not depreciated.

3.9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds of the Corporate group. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

3.10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the Consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the Consolidated income statement.

- Prepaid land and office rentals are amortised over the periods of land lease;
- Tools and supplies are amortised to the income statement in a maximum period of 03 years'
- Other expenses are allocated over the prepaid period.

Prepaid land rental

The prepaid land rental and infrastructure usage fees include the unallocated balance of the land rental and infrastructure usage fees paid under the sublease agreement for land and infrastructure use at Nhon Trach 6 Industrial Park, contract No. 01/HDTD-NT6C/VLXDSG-HCCB dated 4 May 2018, and its annexes. The leased land area is 180,036 m², with a lease term running until 01 June 2055. According to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets, the aforementioned prepaid land rental is recognized as a long-term prepaid expense and is allocated to expenses over the remaining duration of the lease agreement.

3.11. Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

3.12. Investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the Consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

Provision for diminution in value of held-for-trading securities and investments in entities

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the Consolidated income statement.

3.13. Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Corporate group.

3.14. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit for the year attributable to ordinary equity holders of the Corparate group after adjusting for the bonus and welfare fund by the weighted avergage number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earning per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Corporate group after adjusting for interest on the convertible preference shares by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on coversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.15. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Corporate group's accounting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the Consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Corporate group conduct transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Corporate group conduct transactions regularly.

All exchange differences incurred during the year and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the Consolidated income statement.

3.16. Appropriation of net profits

Net profit after corporate Income Tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Corporate group's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Administration and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- *Investment and development fund*

  This fund is set aside for use in the Corporate group's expansionof its operation or of in-depth investment.

- *Bonus and welfare fund*

  This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Consolidated balance sheet.

- *Other funds belonging to owners' equity*

  These funds are set aside in accordance with Corporate group's Charter and Vietnamese regulations.

3.17. Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporate group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenues are recognised upon the completion of the services provided. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the completed portion of work as of the Consolidated balance sheet date.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

3.18. Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the Consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Corporate group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Corporate group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.19. Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Corporate group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Corporate group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20. *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Corporate group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Corporate group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of their families.

3.21. *Segment information*

The Corporate group's main activity is the production and trading of chemicals. All revenue and expenses presented in the Corporate group's consolidated statement of profit or loss are related to this activity. Additionally, all of the Corporate group's business operations are conducted within the territory of Vietnam. Therefore, the Board of General Directors determines that the Corporate group has only one business segment and one geographical area. Accordingly, the Corporate group is not required to present segment information.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Cash on hand	816,608,655	982,397,077
Cash at banks	83,794,535,391	66,067,171,122
Cash equivalents (*)	88,000,000,000	40,000,000,000
TOTAL	**172,611,144,046**	**107,049,568,199**

(*) Cash equivalents represent short-term deposits at commercial banks with original maturities of no longer than three months and earn interset at the rates ranging at 31 December 2024 from 1.6% to 4.4% per

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Cost	*Carrying value*	*Cost*	*Carrying value*
Term deposit (*)	605,000,000,000	605,000,000,000	540,000,000,000	540,000,000,000
TOTAL	**605,000,000,000**	**605,000,000,000**	**540,000,000,000**	**540,000,000,000**

(*) Held-to-maturity investments deposits at commercial banks with a term of over three months to less than one year and earn interset at the rates ranging at 31 December 2024 from 4.2% to 5.1% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

VND

		Ending balance	*Beginning balance*
Unilever Vietnam International Company Limited		18,895,399,200	30,405,053,160
Y Cuong Thinh Trading Services Company Limited		45,398,685,600	50,212,116,000
Ajinomoto Vietnam Co., Ltd		25,238,227,340	18,165,405,520
NB.Toyota Tsusho Corporation		17,615,760,975	-
Branch of Toyota Tsusho Vietnam Co., Ltd. in Ho Chi Minh City		-	19,512,151,186
Trade receivables from related parties	*(Note 33)*	7,998,348,240	7,632,754,848
Other customers		151,374,390,106	96,085,607,637
TOTAL		**266,520,811,461**	**222,013,088,351**
Provision for doubtful short-term receivables		(3,017,003,860)	(2,855,699,094)

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Transport Cooperative No. 9	3,500,000,000	-
Howden Vietnam Company Limited	-	2,859,621,840
M & T Industrial Equipment Company Limited	1,499,394,758	-
Other suppliers	4,810,264,455	1,513,631,416
TOTAL	**9,809,659,213**	**4,373,253,256**

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Interest income receivables	18,067,975,342	10,446,602,738
Staff advances	44,979,191	28,006,484
Deposit, mortgages or collaterals	317,906,456	91,670,456
Others	4,583,280,982	2,032,551,346
TOTAL	**23,014,141,971**	**12,598,831,024**

9. BAD DEBTS

VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
Debtor (*)	*Cost*	*Recoverable amount*	*Cost*	*Recoverable amount*
Citichem India Limited	1,567,843,200	-	1,495,194,624	-
Tan Truong An Private Enterprise	612,162,100	-	612,162,100	-
Ca Mau Jbichem Internation Joint Stock Company	187,420,000	-	187,420,000	-
Casanova Trading - Service & Manufacturing Co., Ltd.	180,000,000	-	180,000,000	-
France-Vietnam Sorbitol Joint Stock Company	80,524,880	-	80,524,880	-
Huu Nghi Cement Joint Stock Company	80,632,000	-	80,632,000	-
Khang Nghi Trading, Service & Import-Export Co., Ltd.	158,815,700	-	158,815,700	47,644,710
Nguyen Minh Steel Group Joint Stock Company	-	-	183,708,800	91,854,300
Asia First Gloves Company Limited	33,480,000	10,044,000	33,480,000	16,740,000
Dong Nai Granite Tiles Company Limited	85,519,640	42,759,820	85,519,640	85,519,640
King Minh Ceramics Production Co.,Ltd	166,820,320	83,410,160	166,820,320	166,820,320
TOTAL	**3,153,217,840**	**136,213,980**	**3,264,278,064**	**408,578,970**

(*) These are overdue debts and have been made provision for receivables by the Corporate group as stated in Note 6.

10. INVENTORIES

VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Goods in transit	4,183,587,200	-	-	-
Raw materials	246,705,175,428	-	265,592,435,408	-
Tools and supplies	8,815,595,077	-	7,384,815,288	-
Work in process	1,604,801,465	-	5,882,202,257	-
Finished goods	79,018,830,285	-	89,838,491,865	(3,172,722,822)
Merchandise	298,281,627	-	-	-
TOTAL	**340,626,271,082**	**-**	**368,697,944,818**	**(3,172,722,822)**

Detail of movements of provision for obsolete inventories

VND

	Current year	*Previous year*
Beginning balance	(3,172,722,822)	-
Provision made during the year	-	(3,172,722,822)
Reversal of provision during the year	3,172,722,822	-
Ending balance	-	(3,172,722,822)

Reversal of provision for inventory devaluation for PAC-F 30% HB Powder as its net realizable value exceeds the original cost.

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Buildings and structures	*Machinery and equipment*	*Means of transportation*	*Management equipment*	*Total*
Cost:					
Beginning balance	184,056,500,195	870,568,263,906	37,642,207,811	13,295,322,049	1,105,562,293,961
Purchase in the year	-	26,739,189,007	675,000,000	1,422,139,546	28,836,328,553
Disposal	-	(1,548,057,535)	(6,730,393,927)	(134,444,545)	(8,412,896,007)
Ending balance (*)	184,056,500,195	895,759,395,378	31,586,813,884	14,583,017,050	1,125,985,726,507

(*) In which, the original cost of fully depreciated fixed assets that are still in use as of 31 December 2024, is VND 939,549,281,649 (as of 31 December 2023, it was VND 925,854,675,241).

Accumulated depreciation:					
Beginning balance	177,692,206,641	807,767,114,552	33,758,120,205	9,659,062,535	1,028,876,503,933
Depreciation for the year	1,517,152,149	39,592,286,771	1,763,064,816	1,723,405,912	44,595,909,648
Disposal	-	(1,548,057,535)	(6,730,393,927)	(134,444,545)	(8,412,896,007)
Ending balance (*)	179,209,358,790	845,811,343,788	28,790,791,094	11,248,023,902	1,065,059,517,574
Net carrying amount:					
Beginning balance	6,364,293,554	62,801,149,354	3,884,087,606	3,636,259,514	76,685,790,028
Ending balance (*)	4,847,141,405	49,948,051,590	2,796,022,790	3,334,993,148	60,926,208,933

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Land use rights	*Computer software*	*Total*
Cost:			
Beginning balance	1,755,971,381	4,637,588,875	6,393,560,256
Ending balance	1,755,971,381	4,637,588,875	6,393,560,256
In which:			
Fully depreciated	-	*4,637,588,875*	*4,637,588,875*
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	-	4,637,588,875	4,637,588,875
Ending balance	-	4,637,588,875	4,637,588,875
Net carrying amount:			
Beginning balance	1,755,971,381	-	1,755,971,381
Ending balance	1,755,971,381	-	1,755,971,381

13. Construction in process

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Nhon Trach chemical plant project	2,873,942,955	405,942,390
Construction of raw material storage warehouse	241,322,199	-
Repair costs	-	964,853,134
TOTAL	**3,115,265,154**	**1,370,795,524**

14. PREPAID EXPENSES

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Short-term		
Insurance premium	587,204,669	651,992,249
Repair costs	767,380,045	705,019,490
Tools and supplies	56,995,454	161,331,499
Software usage costs	-	166,024,000
Others	470,263,258	183,378,419
TOTAL	**1,881,843,426**	**1,867,745,657**

PREPAID EXPENSES (continued)

VND

Long-term	*Ending balance*	*Beginning balance*
Land rental and industrial park infrastructure usage fees (*)	312,461,405,489	322,734,109,229
Fixed asset repair costs	2,619,121,367	2,060,855,383
Tools and supplies	530,622,991	303,289,718
Others	622,163,224	32,025,926
TOTAL	**316,233,313,071**	**325,130,280,256**

(*) Land rental, infrastructure usage fees, and management fees at Nhon Trach 6 Industrial Park under the land sublease and infrastructure usage agreement No. 01/HDTD-NT6C/VLXDSG-HCCB dated 4 May 2018, and its appendices. The land rental and infrastructure usage fees are paid in a lump sum for the entire lease term, while the management fees are paid annually as notified by the lessor.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Amount	*Payable amount*	*Amount*	*Payable amount*
Vietnam Apatit One Member Limited Liability Company	3,314,137,447	3,314,137,447	-	-
B and I Automation Electrical Co., Ltd.	4,247,600,000	4,247,600,000	-	-
Cam Duong Power Company	4,360,930,812	4,360,930,812	2,645,891,741	2,645,891,741
Bao Ngoc Phuc Co., Ltd.	992,520,005	992,520,005	1,756,800,045	1,756,800,045
Petro Pro Oil Gas Trading Services Co., Ltd.	-	-	2,926,712,640	2,926,712,640
Moc Le Xanh One Member Limited Liability Company	3,795,346,801	3,795,346,801	-	-
Nam Tu Thanh Trading and Services Limited Liability Company	3,818,008,049	3,818,008,049	-	-
Heartychem Corporation	-	-	12,302,640,000	12,302,640,000
Trade payables to related parties *(Note 33)*	11,949,120	11,949,120	5,851,440	5,851,440
Other suppliers	12,903,159,746	12,903,159,746	12,650,033,124	12,650,033,124
TOTAL	**33,443,651,980**	**33,443,651,980**	**32,287,928,990**	**32,287,928,990**

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	541,646,471	-
Tm Grow International Corporation	302,940,000	-
Others customers	403,322,060	334,389,140
TOTAL	**1,247,908,531**	**334,389,140**

17. STATUTORY OBLIGATIONS

VND

	Beginning balance		*Incurring during the year*		*Ending balance*	
	Payable	*Receivable*	*Payable*	*Payment*	*Payable*	*Receivable*
Value added tax	2,424,671,886	957,768,921	50,976,989,606	50,138,688,202	3,593,572,613	1,288,368,244
Value added tax on imported goods	-	1,332,097,533	8,474,034,919	8,474,034,919	-	1,332,097,533
Import, Export duties	-	345,975,392	35,551,493,684	35,551,493,684	-	345,975,392
Corporate income tax	37,499,765,813	-	69,616,245,865	73,845,655,951	33,270,355,727	-
Personal income tax	2,289,575,703	258,952,217	13,687,548,039	10,381,926,541	5,349,689,983	13,444,999
Land and housing tax, and rental charges	13,720,680,198	-	6,760,350,798	20,481,030,996	-	-
Other taxes	138,031,022	450,000,000	1,273,354,931	1,069,417,185	49,631,973	157,663,205
TOTAL	**56,072,724,622**	**3,344,794,063**	**186,340,017,842**	**199,942,247,478**	**42,263,250,296**	**3,137,549,373**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Interest expenses	97,352,558	67,932,080
Accrued transportation costs	10,847,855,154	2,057,472,434
Accrued land rental at Bien Hoa 1 Industrial Park subject to retrospective collection	1,621,485,330	3,242,970,660
Accrued electricity costs	7,701,988,825	6,410,520,412
Others	2,229,256,949	1,458,238,208
TOTAL	**22,497,938,816**	**13,237,133,794**

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Trade union fee	522,213,092	367,375,992
Social insurance	334,326,590	344,508,990
Health insurance	18,048,391	18,048,391
Deposits received	29,434,752	140,317,000
Dividend payable	57,690,000	5,366,590,000
Others	733,051,480	1,358,279,961
TOTAL	**1,694,764,305**	**7,595,120,334**

20. SHORT-TERM LOANS

VND

	Beginning balance	*Withdrawal*	*Repayment*	*Ending balance*
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (a)	82,788,138,432	96,101,092,089	139,132,956,888	39,756,273,633
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch (b)	7,614,000,000	145,467,455,995	91,706,285,931	61,375,170,064
Shinhan Vietnam One Member Limited Bank (c)	10,513,933,704	27,952,413,679	17,401,749,696	21,064,597,687
TOTAL	**100,916,072,136**	**269,520,961,763**	**248,240,992,515**	**122,196,041,384**
Possible repayment amount	*100,916,072,136*			*122,196,041,384*

SHORT-TERM LOANS (continued)

(a) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch

Loan contract	No. 01/2024/93332/HĐTD dated 13 June 2024
Credit limit	VND 150,000,000,000
Interest rate	Specified in each loan agreement. The lending interest rates for the loans as of 31 December 2024, range from 3.8% per annum to 3.9% per annum.
Loan duration	Specified in each loan agreement. The loan terms as of 31 December 2024, range from 03 months to 06 months.
Loan purpose	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance
Collateral	Unsecured

(b) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch

Loan contract	No. 24.4783324/2024-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN dated 3 July 2024
Credit limit	VND 100,000,000,000
Interest rate	Specified in each debt acknowledgment. The lending interest rates for the loans as of 31 December 2024, range from 3.8% per annum to 3.9% per annum.
Loan duration	Specified in each debt acknowledgment, with a maximum term of 06 months. The loan terms as of 31 December 2024, range from 3 months to 06 months.
Loan purpose	Supplementing working capital to support chemical production and business operations.
Collateral	Unsecured

(c) Shinhan Vietnam One Member Limited Bank

Loan contract	No. SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN dated 26 November 2019, and the Credit Agreement Extension - Amendment Annex No.SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/ANNEX08 dated 25 November 2024.
Interest rate	Specified in each credit agreement. The lending interest rate for loans as of 31 December 2024, is 3.5% per annum.
Loan duration	Specified in each credit agreement, with a maximum term of 06 months. The loan term as of 31 December 2024, is 03 months.
Loan purpose	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance
Collateral	Unsecured

21. BONUS AND WELFARE FUND

This fund is appropriated from undistributed profits as approved by shareholders at the annual general meeting. It is used to pay for bonuses and welfare benefits for the Corporate group's employees in accordance with the Corporate groups bonus and welfare policies. The movements of the Bonus and welfare fund during the year are as follows:

VND

		Current year	*Previous year*
Beginning balance		38,698,765,886	10,343,057,183
Appropriated during the year	*(Note 22.1)*	24,747,346,994	54,344,372,099
Utilized during the year		(19,284,263,913)	(26,002,643,396)
Other increases		34,500,000	13,980,000
Ending balance		44,196,348,967	38,698,765,886

22. OWNERS' EQUITY

22.1. *Increase and decrease in owners' equity*

VND

	Share capital	*Share premium*	*Other owners' capital*	*Asset revaluation reserve*	*Investment and development fund*	*Other funds belonging to owners' equity*	*Undistributed earnings*	*Non-controlling interests*	*Total*
Previous year									
Beginning balance	442,000,000,000	9,506,484	22,951,530,000	(25,413,193,278)	564,868,318,538	11,949,121,722	333,757,881,736	78,794,044,670	1,428,917,209,872
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	209,138,519,943	21,480,725,640	230,619,245,583
Appropriation to funds	-	-	-	-	81,020,052,298	-	(92,540,486,397)	-	(11,520,434,099)
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(110,500,000,000)	-	(110,500,000,000)
Appropriation to funds of subsidiary	-	-	-	-	-	-	(11,594,046,279)	(6,229,891,721)	(17,823,938,000)
Dividends declared of subsidiary	-	-	-	-	-	-	-	(47,568,870,000)	(47,568,870,000)
Provisionally allocate Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	(25,000,000,000)	-	(25,000,000,000)
Adjustment of prior years' profit	-	-	-	-	-	-	(10,896,113,359)	-	(10,896,113,359)
Ending balance	442,000,000,000	9,506,484	22,951,530,000	(25,413,193,278)	645,888,370,836	11,949,121,722	292,365,755,644	46,476,008,589	1,436,227,099,997
Current year									
Beginning balance	442,000,000,000	9,506,484	22,951,530,000	(25,413,193,278)	645,888,370,836	11,949,121,722	292,365,755,644	46,476,008,589	1,436,227,099,997
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	238,636,262,415	19,699,115,201	258,335,377,616
Appropriation to funds	-	-	-	-	74,038,006,571	-	(95,183,967,095)	-	(21,145,960,524)
Appropriation to funds of subsidiary	-	-	-	-	9,994,095,337	-	(12,336,711,284)	(1,258,770,523)	(3,601,386,470)
Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(110,500,000,000)	-	(110,500,000,000)
Dividends declared of subsidiary	-	-	-	-	-	-	-	(5,285,430,000)	(5,285,430,000)
Increase in capital	662,999,100,000	(9,506,484)	-	-	(651,040,471,794)	(11,949,121,722)	-	-	-
Adjustment of prior years' profit	-	-	-	-	-	-	(13,330,882)	-	(13,330,882)
Ending balance	1,104,999,100,000	-	22,951,530,000	(25,413,193,278)	78,880,000,950	-	312,968,008,798	59,630,923,267	1,554,016,369,737

22.2. *Contributed charter capital*

	Ending balance		*Beginning balance*	
	Ordinary shares	*Rate of ownership*	*Ordinary shares*	*Rate of ownership*
Vietnam National Chemical Group	718,275,000,000	65.00%	287,310,000,000	65.00%
Other shareholders	386,724,100,000	35.00%	154,690,000,000	35.00%
TOTAL	**1,104,999,100,000**	**100.00%**	**442,000,000,000**	**100.00%**

22.3. *Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits*

VND

		Current year	*Previous year*
Contributed capital			
Beginning balance		442,000,000,000	442,000,000,000
Increase	*(Note 35)*	662,999,100,000	-
Ending balance		1,104,999,100,000	442,000,000,000

Profit declared

In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the 2024 dated 23 April 2024, the Company's shareholders approved the profit distribution plan, allocation to funds, dividend payment for 2023 form the undistributed earning, and issuance of shares to increase charter capital from owners' equity. The General Director approved the proposal dated 10 January 2025, on the provisional allocation of 10% for 2024 form the undistributed earning to the Bonus and welfare fund, as follows:

VND

	Appropriated amount	*Amount appropriated in the previous year*	*Amount appropriated this year*
Appropriation to the Bonus and welfare fund for 2023 from the undistributed earning	24,679,335,524	25,000,000,000	(320,664,476)
Appropriation to the Bonus and welfare fund for 2024 from the undistributed earning	21,000,000,000	-	21,000,000,000
Appropriation to the Management bonus fund	466,625,000	-	466,625,000
Appropriation to Investment and development fund	74,038,006,571	-	74,038,006,571
Cash dividend distribution	110,500,000,000	-	110,500,000,000
Increase in capital form Share premium, Other funds belonging to owners' equity and Investment and development fund	662,999,100,000	-	662,999,100,000
TOTAL	**893,683,067,095**	**25,000,000,000**	**868,683,067,095**

22.4. *Shares*

Shares

	Ending balance	*Beginning balance*
Authorized shares	110,499,910	44,200,000
Issued and paid-up shares	110,499,910	44,200,000
Ordinary shares	*110,499,910*	*44,200,000*
Shares in circulation	110,499,910	44,200,000
Ordinary shares	*110,499,910*	*44,200,000*

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitle to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

22.5. *Funds*

VND

	Beginning balance	*Increase*	*Decrease*	*Ending balance*
Investment and development fund	645,888,370,836	84,032,101,908	(651,040,471,794)	78,880,000,950
Other funds belonging to owners' equity	11,949,121,722	-	(11,949,121,722)	-
TOTAL	**657,837,492,558**	**84,032,101,908**	**(662,989,593,516)**	**78,880,000,950**

23. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

VND

	Current year	*Previous year*
Gross revenue	**1,855,617,616,161**	**1,588,441,460,119**
In which:		
Sale of goods	*1,784,696,114,526*	*1,526,617,518,802*
Sale of merchandise	*63,043,322,691*	*54,056,969,165*
Rendering of services	*6,102,093,153*	*6,009,816,000*
Others	*1,776,085,791*	*1,757,156,152*
Deductions	**(38,850,000)**	-
In which:		
Sales allowances	(38,850,000)	-
NET REVENUE	**1,855,578,766,161**	**1,588,441,460,119**
In which:		
Sales to related parties (Note 33)	*61,087,841,227*	*98,430,738,700*
Sales to others	*1,794,490,924,934*	*1,490,010,721,419*

24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

VND

	Current year	*Previous year*
Cost of finished goods sold	1,305,972,502,448	1,138,828,159,427
Cost of merchandise sold	42,496,837,189	36,894,309,475
Non-deductible input VAT	5,424,770,920	394,651,442
(Reversal) Provision for obsolete inventories	(3,172,722,822)	3,172,722,822
TOTAL	**1,350,721,387,735**	**1,179,289,843,166**

25. FINANCE INCOME

VND

	Current year	*Previous year*
Interest income	27,493,000,940	35,945,351,764
Realized foreign exchange gains	2,390,169,176	4,388,187,366
Unrealized foreign exchange gains	232,423,839	160,501,147
TOTAL	**30,115,593,955**	**40,494,040,277**

26. FINANCE EXPENSES

VND

	Current year	*Previous year*
Interest expenses	2,376,789,282	4,248,347,288
Realized foreign exchange losses	485,620,863	554,418,657
Unrealized foreign exchange losses	-	27,261,546
TOTAL	**2,862,410,145**	**4,830,027,491**

27. SELLING EXPENSES

VND

	Current year	*Previous year*
Staff expenses	3,836,056,616	4,219,372,991
Materials and packages expenses	2,846,406,422	3,386,936,435
Depreciation	266,088,324	554,273,711
External services	96,399,502,215	71,667,681,806
Other	8,101,959,530	2,835,858,128
TOTAL	**111,450,013,107**	**82,664,123,071**

28. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

VND

	Current year	*Previous year*
Staff expenses	29,710,649,704	28,163,742,763
Office equipment expenses	952,134,381	1,322,017,030
Fixed asset depreciation	1,030,041,811	1,375,495,260
Taxes, fees and charge	6,771,870,797	8,598,022,974
Provision expenses	161,304,766	281,171,748
External services	24,123,367,243	21,970,348,686
Other	30,677,996,988	15,707,060,625
TOTAL	**93,427,365,690**	**77,417,859,086**

29. OTHER INCOME AND EXPENSES

VND

	Current year	*Previous year*
Other income		
Gains from disposal of assets	1,453,576,792	-
Reversal of the environmental protection reserve	-	4,088,824,236
Recovered scrap	92,796,364	-
Penalty received	17,745,263	111,168,553
Others	-	80,354,033
	1,564,118,419	**4,280,346,822**
Other expenses		
Penalty paid	(382,921,888)	(136,418,773)
Others	(121,423,811)	(28,500,000)
	(504,345,699)	**(164,918,773)**
NET OTHER PROFIT	**1,059,772,720**	**4,115,428,049**

30. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

VND

		Current year	*Previous year*
Raw materials		623,256,495,658	592,626,310,414
Labour costs		188,589,794,937	174,911,987,185
Depreciation and amortisation	*(Note 11)*	44,595,909,648	61,222,816,917
Expenses for external services		497,665,163,463	368,039,762,420
Other expenses		144,176,638,550	109,177,180,250
TOTAL		**1,498,284,002,256**	**1,305,978,057,186**

31. CORPORATE INCOME TAX

The Corporate group has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits earned from all operations.

The tax returns filed by the Corporate group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the Consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

31.1. CIT expense

VND

	Current year	*Previous year*
Current tax expense	69,602,914,984	62,306,988,465
Deferred tax expense/(income)	354,663,559	(4,077,158,417)
TOTAL	**69,957,578,543**	**58,229,830,048**

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit is presented below:

VND

	Current year	*Previous year*
Accounting profit before tax	**328,292,956,159**	**288,849,075,631**
Adjustments to increase (decrease):		
Penalty	353,900,447	28,607,736
Other non-deductible expenses	21,359,233,548	4,013,185,059
Others	(218,197,441)	(1,741,718,188)
Taxable profits	**349,787,892,713**	**291,149,150,238**
CIT rate	20%	20%
CIT expense	**69,957,578,543**	**58,229,830,048**

31.2. Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Corporate group for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Corporate group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

31.3. Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years.

VND

	Balance sheet		*Income statement*	
	Ending balance	*Beginning balance*	*Current year*	*Previous year*
Deferred tax assets				
Depreciation	12,503,362,726	12,858,026,285	(354,663,559)	4,077,158,417
	12,503,362,726	***12,858,026,285***		
Net deferred tax income (expense) to income statement			***(354,663,559)***	***4,077,158,417***

32. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations.

		Current year	*Previous year (Trestated)*
Net profit after tax (VND)		238,636,262,415	209,138,519,943
Distribution to bonus and welfare fund (VND) (*)		(21,000,000,000)	(25,145,960,524)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)		**217,636,262,415**	**183,992,559,419**
Weighted average number of ordinary shares in circulation (share)		110,499,910	110,499,910
Basic earnings per share	*(VND/share)*	1,970	1,665
Diluted earnings per share	*(VND/share)*	1,970	1,665

(*) Profit used to compute earnings per share for the year 2024 has been adjusted downward to account for the appropriation of the bonus and welfare fund from the undistributed earnings of 2024., according to the proposal dated 10 January 2025, approved by the General Director. Profit used to compute earnings per share for the year 2023 as presented in the Consolidated financial statements for the year 2023 was restated to reflect the actual allocation to bonus and welfare fund from 2023 retained earnings following the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD of the 2024 dated 23 April 2024.

(**) Weighted average number of ordinary shares for basic earnings for the year ended 31 December 2023 was restated compared to the past data presented in the consolidated financial statements in year 2023 to reflect the issuance of shares to increase share capital from equity that was carried out in 2024 according to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD of the 2024 dated 23 April 2024.

EARNINGS PER SHARE (continued)

Accordingly, the basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2023, has been restated as follows:

	Amount presented in the previous year's report	*Adjustment*	*Restated amount*
Net profit after tax (VND)	209,138,519,943	-	209,138,519,943
Distribution to bonus and welfare fund (VND)	(25,000,000,000)	(145,960,524)	(25,145,960,524)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	**184,138,519,943**	**(145,960,524)**	**183,992,559,419**
Weighted average number of ordinary shares in circulation (share)	44,200,000	66,299,910	110,499,910
Basic earnings per share *(VND/share)*	4,166	(2,501)	1,665

As at 31 December 2024, the Company has no dilutive potential ordinary shares during the year and up to the date of these financial statements.

33. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

33.1. Transactions and balances with related parties

The list of related parties with control relationships with the Corporate group and other related parties of the Corporate group in the year and as at 31 December 2024, is as follows:

Related parties	*Relationship*
Vietnam National Chemical Group	Parent Company
LIX Detergent Joint Stock Company	Company within the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Company within the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Company within the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Company within the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Company within the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Company within the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Company within the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Associate Company of Parent Company
NET Detergent Joint Stock Company	Associate Company of Parent Company
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Company within the same Group

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

VND

Related parties	*Transactions*	*Current year*	*Previous year*
Vietnam National Chemical Group	Office rent	1,680,000,000	1,613,809,092
	Dividend distribution	71,827,500,000	71,827,500,000
LIX Detergent Joint Stock Company	Purchases	307,412,480	286,540,120
	Sales	25,149,365,000	30,818,726,000
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Goods lending	673,692,500	3,103,076,507
	Goods borrowing	-	1,734,881,250

Transactions and balances with related parties (continued)

VND

Related parties	*Transactions*	*Current year*	*Previous year*
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sales	4,088,351,000	4,668,582,000
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sales	7,070,832,500	5,400,434,500
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sales	28,350,000	27,000,000
	Purchases	110,131,550	87,128,950
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	1,505,719,160	-
NET Detergent Joint Stock Company	Sales	23,685,695,000	54,747,686,600
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Sales	1,057,975,000	1,647,603,000
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Sales	7,272,727	1,120,706,600

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

VND

Related parties	*Ending balance*	*Beginning balance*
Short-term trade receivables		
LIX Detergent Joint Stock Company	4,025,082,240	1,530,950,760
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	450,641,880	810,185,760
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	956,027,880	937,293,120
DAP - Vinachem Joint Stock Company	-	55,980,288
NET Detergent Joint Stock Company	2,444,950,440	4,157,088,480
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	121,645,800	141,256,440
TOTAL	**7,998,348,240**	**7,632,754,848**
Short-term trade payables		
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	11,949,120	5,851,440
TOTAL	**11,949,120**	**5,851,440**
Short-term accrued expenses		
Vietnam National Chemical Group	-	682,909,092
TOTAL	**-**	**682,909,092**

33.2. *Remuneration of key management personnel*

❖ **Year 2024**

VND

Full name	*Posision*	*Wage*	*Bonus*	*Remuneration*	*Other benefits*	*Total*
Board of Administration		**-**	**-**	***354,000,000***	***399,050,000***	***753,050,000***
Mr Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on 09 January 2025)	-	-	84,000,000	110,500,000	194,500,000
Mr Nguyen Huu Tu	Chairman (appointed on 23 April 2024 and resigned on 03 January 2025)	-	-	68,000,000	110,275,000	178,275,000
Mr Nguyen Tuan Dung	Chairman (resigned on 23 April 2024)	-	-	34,000,000	17,000,000	51,000,000
Mr Le Phuong Dong	Member	-	-	84,000,000	62,000,000	146,000,000
Ms Le Thi Ngoc Diep	Member (appointed on 23 April 2024)	-	-	56,000,000	85,275,000	141,275,000
Ms Nguyen Thanh Binh	Member (resigned on 23 April 2024)	-	-	28,000,000	14,000,000	42,000,000
Board of Management		***2,431,654,223***	***340,189,000***	***84,000,000***	***2,507,422,729***	***5,363,265,952***
Mr Le Thanh Binh	Member of Board of Administration, General Director	586,735,111	89,507,000	84,000,000	737,938,514	1,498,180,625
Mr Do Trung Hieu	Deputy General Director	478,520,480	64,044,000	-	496,969,289	1,039,533,769
Mr Vo Dinh Thuy	Deputy General Director	471,651,168	64,030,000	-	368,948,179	904,629,347
Mr Le Tung Lam	Deputy General Director	477,089,739	65,352,000	-	507,585,989	1,050,027,728
Ms Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	417,657,725	57,256,000	-	395,980,758	870,894,483
Board of Supervision		***429,986,247***	***75,436,000***	***132,000,000***	***555,175,485***	***1,192,597,732***
Ms Do Thi Thoa	Head	429,986,247	57,436,000	-	340,675,485	828,097,732
Mr Nguyen Minh Tri	Member	-	9,000,000	66,000,000	126,000,000	201,000,000
Ms Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	9,000,000	66,000,000	88,500,000	163,500,000
TOTAL		**2,861,640,470**	**415,625,000**	**570,000,000**	**3,461,648,214**	**7,308,913,684**

Remuneration of key management personnel (continued)

❖ **Year 2023**

VND

Full name	*Posision*	*Wage*	*Bonus*	*Remuneration*	*Other benefits*	*Total*
Board of Administration		**-**	***175,000,000***	***408,000,000***	***118,500,000***	***701,500,000***
Mr Nguyen Tuan Dung	Chairman (appointed on 28 April 2022)	-	60,000,000	120,000,000	39,500,000	219,500,000
Mr Le Hoang	Chairman (resigned on 28 April 2022)	-	10,000,000	-	10,000,000	20,000,000
Mr Le Phuong Dong	Member	-	35,000,000	96,000,000	-	131,000,000
Ms Nguyen Thanh Binh	Member	-	35,000,000	96,000,000	34,500,000	165,500,000
Mr Vu Minh Ngoc	Member	-	35,000,000	96,000,000	34,500,000	165,500,000
Board of Mnagement		***2,515,525,739***	***235,000,000***	***96,000,000***	***1,487,973,759***	***4,334,499,498***
Mr Le Thanh Binh	Member of Board of Administration, General Director	594,097,222	60,000,000	96,000,000	362,501,173	1,112,598,395
Mr Do Trung Hieu	Deputy General Director	490,887,079	45,000,000	-	285,894,226	821,781,305
Mr Vo Dinh Thuy	Deputy General Director	490,775,329	45,000,000	-	282,467,054	818,242,383
Mr Le Tung Lam	Deputy General Director	500,909,914	45,000,000	-	281,566,165	827,476,079
Ms Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	438,856,195	40,000,000	-	275,545,141	754,401,336
Board of Supervision		***440,231,955***	***85,000,000***	***144,000,000***	***398,357,178***	***1,067,589,133***
Ms Do Thi Thoa	Head	440,231,955	35,000,000	-	253,857,178	729,089,133
Mr Nguyen Minh Tri	Member	-	25,000,000	72,000,000	111,000,000	208,000,000
Ms Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	25,000,000	72,000,000	33,500,000	130,500,000
TOTAL		**2,955,757,694**	**495,000,000**	**648,000,000**	**2,004,830,937**	**6,103,588,631**

34. OFF BALANCE SHEET ITEMS

34.1. Foreign currencies

	Ending balance	*Beginning balance*
United States dollar (USD)	176,747.36	418,667.90
Euro (EUR)	1,069.46	1,087.33

34.2. Bad debts written off

VND

	Ending balance	*Beginning balance*
Phuc An Yen Binh Co., Ltd.	1,077,385,950	1,077,385,950
TOTAL	**1,077,385,950**	**1,077,385,950**

35. SIGNIFICANT EVENTS

During the year, the Company issued shares to increase its charter capital from owners' equity, in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, dated 23 April 2024. The total additional charter capital amounted to VND 662,999,100,000, corresponding to 66,299,910 shares.On 02 August 2024, the Ho Chi Minh City Stock Exchange issued Decision No. 465/QĐ-SGDHCM, approving the Company's amendment to its listing registration. The adjusted listed securities value (at par value) was VND 662,999,100,000, equivalent to 66,299,910 shares. Following the amendment, the total listed securities value increased to VND 1,104,999,100,000, corresponding to 110,499,910 shares. The amended listing became effective on 06 August 2024. The Company has completed the share issuance and received approval from the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment through the issuance of the 11th amended Enterprise Registration Certificate on 11 September 2024.

36. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Mr Nguyen Huu Tu resigned as Chairman and Member of the Board of Administration following his reassignment by the Vietnam National Chemical Group, effective 02 January 2025.

The Company's Board of Administration passed Resolution No. 60/NQ-HDQT dated 09 January 2025, electing Mr Vu Minh Ngoc, a Member of the Board of Administration, as Chairman of the Board of Administration until the Company appoints a new Member of the Board of Administration for the 2024 - 2029 term. The resolution also approved the agenda for convening the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders to review the proposal for the resignation and appointment of an additional Member of the Board of Administration for the 2024 - 2029 term.

Apart from the events mentioned above, there is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the Consolidated financial statements of the Corporate group.

Dang Hong Yen	**Pham Thi Thu Hang**	**Le Thanh Binh**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Ho Chi Minh City, 28 February 2025